

Số: /QĐ-SNNMT

Hà Nội, ngày tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội

GIÁM ĐỐC SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 16/2025/QĐ-UBND ngày 28/02/2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Nông nghiệp và Môi trường thành phố Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-UBND ngày 25/02/2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc giao, điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị khi thực hiện sắp xếp, tổ chức bộ máy theo quy định của pháp luật;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách 6 tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội (theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội có trách nhiệm công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách của đơn vị theo đúng quy định tại Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 và Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Sở; Trưởng các phòng chức năng thuộc Sở; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Sở Tài chính Hà Nội;
- Các đ/c lãnh đạo Sở;
- Website Sở NN và MT;
- Lưu: VT, KHTC₍₀₎.

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Xuân Đại

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội**

(kèm theo Quyết định số /QĐ-SNNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025 SAU SẮP XẾP, TỔ CHỨC	DỰ TOÁN NĂM 2025 đã giao	Tình hình thực đến 15 tháng 07 năm 2025	Tỷ lệ %
I	Tổng số thu, chi nộp ngân sách phí, lệ phí; thu từ nguồn viện trợ				
1	Số thu phí, lệ phí, viện trợ	240.140.000.000	240.140.000.000	153.502.800.392	63,92
1.1	Lệ phí	12.702.000.000	12.702.000.000	4.140.799.800	
1.2	Phí	226.850.000.000	226.850.000.000	149.362.000.592	
1.3	Thu từ nguồn viện trợ (Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật)	588.000.000	588.000.000		
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	59.354.000.000	59.354.000.000	35.090.397.074	
2.1	Chi quản lý hành chính	22.013.000.000	22.013.000.000	8.693.259.638	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	22.013.000.000	22.013.000.000	8.693.259.638	
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế	37.341.000.000	37.341.000.000	26.397.137.436	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	37.341.000.000	37.341.000.000	26.397.137.436	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	180.198.000.000	180.198.000.000	111.462.051.554	
3.1	Lệ phí	12.702.000.000	12.702.000.000	41.950.000	
3.2	Phí	167.496.000.000	167.496.000.000	111.420.101.554	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(kèm theo Quyết định số /QĐ-SNNMT ngày tháng năm 2025 của Sở Nông nghiệp và Môi trường Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG	Tổng cộng	Tổng dự toán được UBND TP giao	Dự toán đã giao	Dự toán còn lại chưa giao	Tình hình thực hiện dự toán	Tỷ lệ
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	4.589.903.519.911	4.681.414.519.911	3.912.261.519.911	769.153.000.000	1.120.119.411.190	28,63
A	Chi quản lý hành chính	399.544.263.967	399.544.263.967	399.544.263.967		191.895.409.129	48,03
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	208.079.000.000	208.079.000.000	208.079.000.000		99.455.492.365	
*	- Tiền lương, phụ cấp và các khoản có tính chất lương (BHXH, BHYT, ...)	101.172.000.000	101.172.000.000	101.172.000.000		54.208.276.614	
*	- Chi khác ngoài lương (1)	106.907.000.000	106.907.000.000	106.907.000.000		45.247.215.751	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	191.465.263.967	191.465.263.967	191.465.263.967		92.439.916.764	
*	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)	55.108.000.000	55.108.000.000	55.108.000.000		27.692.494.824	
*	Tiền thưởng	10.132.000.000	10.132.000.000	10.132.000.000		118.800.000	
*	Kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/10/2024	49.378.000.000	49.378.000.000	49.378.000.000		26.223.581.954	
*	Chi nghiệp vụ	67.817.819.967	67.817.819.967	67.817.819.967		37.817.381.986	
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)	8.207.000.000	8.207.000.000	8.207.000.000		587.658.000	
*	Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)	822.444.000	822.444.000	822.444.000			
B	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	1.854.250.000.000	1.854.250.000.000	1.296.118.000.000	558.132.000.000	385.540.610.133	29,75
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.854.250.000.000	1.854.250.000.000	1.296.118.000.000	558.132.000.000	385.540.610.133	
*	Chi nghiệp vụ	1.854.250.000.000	1.854.250.000.000	1.296.118.000.000	558.132.000.000	385.540.610.133	
C	Chi sự nghiệp kinh tế	2.303.045.255.944	2.394.556.255.944	2.183.535.255.944	211.021.000.000	542.654.191.928	24,85
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên:	143.535.000.000	143.535.000.000	80.298.000.000	63.237.000.000	40.169.169.794	
*	Kinh phí ngân sách Thành phố hỗ trợ theo phương án tự chủ được phê duyệt	134.885.000.000	134.885.000.000	71.648.000.000	63.237.000.000	34.112.582.894	
*	Kinh phí ngân sách nhà nước đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân	8.650.000.000	8.650.000.000	8.650.000.000		6.056.586.900	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.159.510.255.944	2.251.021.255.944	2.103.237.255.944	147.784.000.000	502.485.022.133	
*	Kinh phí ngân sách Thành phố bổ sung để thực hiện cải cách tiền lương (2)	22.686.000.000	22.686.000.000	22.686.000.000		10.240.034.948	
*	Tiền thưởng	4.859.000.000	4.859.000.000	4.859.000.000		16.000.000	
*	Kinh phí chi thu nhập tăng thêm theo Nghị quyết số 46/2024/NQ-HĐND ngày 10/10/2024						
*	Chi nghiệp vụ	1.693.688.357.944	1.785.199.357.944	1.637.415.357.944	147.784.000.000	370.038.610.485	
*	Chi mua sắm, sửa chữa TSC (theo danh mục đính kèm)	15.007.000.000	15.007.000.000	15.007.000.000		9.936.000	
*	Chi sửa chữa, cải tạo các công trình (theo danh mục đính kèm)	422.681.898.000	422.681.898.000	422.681.898.000		122.180.440.700	
*	Chi từ nguồn viện trợ	588.000.000	588.000.000	588.000.000			
D	Sự nghiệp giáo dục đào tạo						
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên						
E	Sự nghiệp khoa học công nghệ	17.754.000.000	17.754.000.000	17.754.000.000		29.200.000	0,16
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	17.754.000.000	17.754.000.000	17.754.000.000		29.200.000	
*	Chi nghiệp vụ	17.754.000.000	17.754.000.000	17.754.000.000		29.200.000	
F	Chương trình mục tiêu	15.310.000.000	15.310.000.000	15.310.000.000			